BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
*

Số 298 /CV-TNVN
về công khai quyết toán ngân sách năm 2025

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 ngày 25/6/2025, Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Đài Tiếng nói Việt Nam báo cáo tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Số đơn vị chưa công khai ngân sách: 0 đơn vị

+ Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách là 50 đơn vị, trong đó bao gồm: 22 đơn vị dự toán cấp 2, 15 đơn vị dự toán cấp 3 và 13 đơn vị CQTT nước ngoài *(Phụ lục chi tiết kèm theo).*

Để đảm bảo việc công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử được thực hiện đúng quy định, Đài Tiếng nói Việt Nam đã xây dựng Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử theo các tiêu chuẩn kỹ thuật tại biểu mẫu 76 - Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính. Đài Tiếng nói Việt Nam gửi Bộ Tài chính các thông tin về việc công khai ngân sách nhà nước của Đài như sau:

+ Đường dẫn (link) Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị:

Thông tin đơn vị trách nhiệm thực hiện công khai ngân sách nhà nước trên Cổng thông tin điện tử của Đài TNVN: Phòng Nghiên cứu công nghệ và An ninh mạng, Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D). Điện thoại liên lạc: 024.39781923.

Đài Tiếng nói Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Các Phó TGĐ,
- Trung tâm R&D,
- Lưu VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Đỗ Tiến Sỹ

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
*
Số 1440 -QĐ/TNVN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
về công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 của Đài Tiếng nói Việt Nam

---

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Văn bản số 12579/BTC-KTN ngày 14/8/2026 của Bộ Tài chính về việc quyết toán ngân sách năm 2025 của Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Căn cứ Văn bản số 181/KTNN-TH ngày 27/8/2026 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tại Báo cáo Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Đài Tiếng nói Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh Quyết toán ngân sách năm 2025 của Đài Tiếng nói Việt Nam theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính (để b/c),
- Các Phó TGĐ,
- Lưu VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Đỗ Tiến Sỹ

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG TOÀN ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	1. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I		2. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình II		3. Văn phòng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*			*3*	*4*						
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**										
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.067.018.609.187	1.067.018.609.187	1.067.018.609.187	1.067.018.609.187	24.302.640.000	24.302.640.000	6.694.140.600	6.694.140.600	73.069.196.631	73.069.196.631
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.894.324.890	2.894.324.890	2.894.324.890	2.894.324.890	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ	0	0	0	0						
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0						
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0						
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	2.894.324.890	2.894.324.890	2.894.324.890	2.894.324.890	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	33.126.780.600	33.126.780.600	33.126.780.600	33.126.780.600	24.302.640.000	24.302.640.000	6.694.140.600	6.694.140.600	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.395.000.000	13.395.000.000	13.395.000.000	13.395.000.000	6.811.000.000	6.811.000.000	6.584.000.000	6.584.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.731.780.600	19.731.780.600	19.731.780.600	19.731.780.600	17.491.640.000	17.491.640.000	110.140.600	110.140.600		
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	2.319.399.541	2.319.399.541	2.319.399.541	2.319.399.541	0	0	0	0	29.484.000	29.484.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.319.399.541	2.319.399.541	2.319.399.541	2.319.399.541	0	0	0	0	29.484.000	29.484.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	16.707.268.924	16.707.268.924	16.707.268.924	16.707.268.924	0	0	0	0	12.300.000	12.300.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.707.268.924	16.707.268.924	16.707.268.924	16.707.268.924	0	0	0	0	12.300.000	12.300.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.008.417.457.384	1.008.417.457.384	1.008.417.457.384	1.008.417.457.384	0	0	0	0	73.027.412.631	73.027.412.631
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	577.609.202.319	577.609.202.319	577.609.202.319	577.609.202.319	0	0	0	0	53.699.098.180	53.699.098.180
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	430.808.255.065	430.808.255.065	430.808.255.065	430.808.255.065	0	0	0	0	19.328.314.451	19.328.314.451
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	4. Các CQTT Nước ngoài		5. Ban Thời sự (VOV1)		6. Ban Văn hóa - Xã hội- Dân tộc (VOV2,VOV4)		7. Ban Văn học - Nghệ thuật - Âm nhạc (VOV3)		8. Ban Đối ngoại (VOV5)		9. Báo Điện tử TNVN (VOV)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2												
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**												
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**												
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**114.037.081.980**	**114.037.081.980**	**47.616.923.005**	**47.616.923.005**	**31.726.472.761**	**31.726.472.761**	**40.180.508.936**	**40.180.508.936**	**34.358.077.134**	**34.358.077.134**	**34.759.256.021**	**34.759.256.021**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	603.252.000	603.252.000	410.500.000	410.500.000	0	0	384.200.000	384.200.000	461.100.000	461.100.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	603.252.000	603.252.000	410.500.000	410.500.000	0	0	384.200.000	384.200.000	461.100.000	461.100.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	692.526.000	692.526.000	255.294.000	255.294.000	176.466.396	176.466.396	196.045.000	196.045.000	201.474.000	201.474.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	692.526.000	692.526.000	255.294.000	255.294.000	176.466.396	176.466.396	196.045.000	196.045.000	201.474.000	201.474.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	114.037.081.980	114.037.081.980	46.321.145.005	46.321.145.005	31.060.678.761	31.060.678.761	40.004.042.540	40.004.042.540	33.393.832.134	33.393.832.134	34.096.682.021	34.096.682.021
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	96.674.458.319	96.674.458.319	35.787.891.805	35.787.891.805	21.436.233.556	21.436.233.556	28.690.721.385	28.690.721.385	29.860.861.134	29.860.861.134	23.865.246.021	23.865.246.021
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.362.623.661	17.362.623.661	10.533.253.200	10.533.253.200	9.624.445.205	9.624.445.205	11.313.321.155	11.313.321.155	3.532.971.000	3.532.971.000	10.231.436.000	10.231.436.000
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0										
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0	384.000.000	384.000.000	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	384.000.000	384.000.000	0	0

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		10. Kênh VOV Giao thông Quốc gia (VOVGT)		11. Kênh Truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam (VOVTV)		12. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông		13. Trung tâm Kỹ thuật		14. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình		15. Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2												
A	Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước												
1	Nguồn ngân sách nhà nước	39.656.041.125	39.656.041.125	2.344.719.024	2.344.719.024	16.358.402.931	16.358.402.931	233.823.185.764	233.823.185.764	37.647.541.181	37.647.541.181	21.228.160.370	21.228.160.370
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.894.324.890	2.894.324.890
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ												
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.894.324.890	2.894.324.890
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.130.000.000	2.130.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					0	0					0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											2.130.000.000	2.130.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0	0	0	30.863.541	30.863.541	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0	0	0	30.863.541	30.863.541	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	454.778.000	454.778.000	0	0	14.477.600.220	14.477.600.220	0	0	197.910.308	197.910.308	42.875.000	42.875.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	454.778.000	454.778.000	0	0	14.477.600.220	14.477.600.220	0	0	197.910.308	197.910.308	42.875.000	42.875.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	38.801.263.125	38.801.263.125	2.344.719.024	2.344.719.024	1.880.802.711	1.880.802.711	233.823.185.764	233.823.185.764	37.418.767.332	37.418.767.332	16.160.960.480	16.160.960.480
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.534.961.023	34.534.961.023	2.344.719.024	2.344.719.024	674.881.911	674.881.911	154.164.785.763	154.164.785.763	29.062.783.224	29.062.783.224	15.505.625.974	15.505.625.974
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.266.302.102	4.266.302.102			1.205.920.800	1.205.920.800	79.658.400.001	79.658.400.001	8.355.984.108	8.355.984.108	655.334.506	655.334.506
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					0	0	0	0			0	0
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	16. Cơ quan thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh		17. Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên		18. Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc		19. Cơ quan thường trú khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*								
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**11.843.322.000**	**11.843.322.000**	**16.192.262.181**	**16.192.262.181**	**11.342.270.153**	**11.342.270.153**	**9.518.128.000**	**9.518.128.000**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	11.843.322.000	11.843.322.000	16.192.262.181	16.192.262.181	11.342.270.153	11.342.270.153	9.518.128.000	9.518.128.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.184.216.000	9.184.216.000	14.166.770.000	14.166.770.000	9.751.761.000	9.751.761.000	7.196.858.000	7.196.858.000
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.659.106.000	2.659.106.000	2.025.492.181	2.025.492.181	1.590.509.153	1.590.509.153	2.321.270.000	2.321.270.000
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	20. Cơ quan thường trú khu vực Miền Trung		21. Cơ quan thường trú khu vực Đông Bắc		22. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC		23. Báo điện tử VTC News	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2								
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**8.103.188.616**	**8.103.188.616**	**5.887.812.527**	**5.887.812.527**	**243.159.900.399**	**243.159.900.399**	**3.169.377.848**	**3.169.377.848**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0		
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0		
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	387.000.000	387.000.000
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	387.000.000	387.000.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	1.821.854.448	1.821.854.448
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	1.821.854.448	1.821.854.448
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	960.523.400	960.523.400
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.103.188.616	8.103.188.616	5.887.812.527	5.887.812.527	243.159.900.399	243.159.900.399	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.436.450.000	7.436.450.000	3.570.880.000	3.570.880.000	0	0	960.523.400	960.523.400
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	666.738.616	666.738.616	2.316.932.527	2.316.932.527	243.159.900.399	243.159.900.399		
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0		

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH CÔNG KHAI NGÂN SÁCH TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐÀI TNVN

(Kèm theo Công văn số 298 -CV/TNVN ngày 28 / 10 /2026 của Đài TNVN)

I. Số liệu tổng hợp

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Đơn vị SN tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên**						
1	Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	x		x		x	
2	Báo Điện tử VTC News	x		x		x	
II	**Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên**						
1	Trường Cao đẳng PTTH I	x		x		x	
2	Trường Cao đẳng PTTH II	x		x		x	
3	Văn phòng	x		x		x	
4	CQTT nước ngoài (13 CQTT)	x		x		x	
5	Ban Thời sự VOV1	x		x		x	
6	Ban Văn hóa - Xã hội và Dân tộc (VOV2)	x		x		x	
7	Ban Văn học Nghệ thuật -Âm nhạc (VOV3)	x		x		x	
8	Ban Đối ngoại VOV5	x		x		x	
9	Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam (VOV)	x		x		x	
10	Kênh VOV Giao thông Quốc gia	x		x		x	
11	Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông	x		x		x	
12	Trung tâm Kỹ thuật (13 Đài PSPT)	x		x		x	
13	Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình	x		x		x	
14	Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ Truyền thông (bao gồm Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ truyền thông)	x		x		x	
15	CQTT tại TP. Hồ Chí Minh	x		x		x	
16	CQTT khu vực Tây Nguyên	x		x		x	
17	CQTT khu vực Tây Bắc	x		x		x	
18	CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	x		x		x	
19	CQTT khu vực Miền Trung	x		x		x	
20	CQTT khu vực Đông Bắc	x		x		x	

II. Số liệu chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	1. Trường CĐ PT-TH I	2. Trường CĐ PT-TH II	3. Văn phòng	4. CQTT nước ngoài (13 CQTT)	5. Ban Thời sự (VOV1)	6.Ban Văn hóa - Xã hội và Dân tộc (VOV2, VOV4)	7.Ban Văn học Nghệ thuật -Âm nhạc (VOV3)	8. Ban Đối ngoại (VOV5)	9.Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam (VOV)	10. Kênh VOV Giao thông Quốc gia	11. Trung tâm Quảng cáo & DVTT	12. Trung tâm Kỹ thuật (13 Đài PSPT)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*14*	*16*	*18*	*19*
I	**Tổng số đơn vị**	50												
II	**Đơn vị chưa công bố công khai**	0												
III	**Đơn vị đã công bố công khai**													
1	**Công khai phân bổ dự toán thu**	50												
	1. Đúng nội dung CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**Công khai phân bổ dự toán chi NS 2026**	50												
	1. Đúng nội dung CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	**Công khai dự toán thu - chi**	50												
	1. Đúng nội dung CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	**Công khai quyết toán chi NS năm 2025**	50												
	1. Đúng nội dung CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	50	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	**Công khai quyết toán khoản đóng góp**													
	1. Đúng nội dung CK													
	2. Đúng hình thức CK													
	3. Đúng thời gian CK													

II. Số liệu chi tiết như sau:

STT	Nội dung	13. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình	14. Trung tâm R&D (bao gồm Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ truyền thông)	15. CQTT tại TP. Hồ Chí Minh	16. CQTT khu vực Tây Nguyên	17. CQTT khu vực Tây Bắc	18. CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	19. CQTT khu vực Miền Trung	20. CQTT khu vực Đông Bắc	21. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	22. Báo Điện tử VTC News
1	*2*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
I	**Tổng số đơn vị**										
II	**Đơn vị chưa công bố công khai**										
III	**Đơn vị đã công bố công khai**										
1	**Công khai phân bổ dự toán thu**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**Công khai phân bổ dự toán chi NS 2026**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	**Công khai dự toán thu - chi**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	**Công khai quyết toán chi NS năm 2025**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	**Công khai quyết toán khoản đóng góp**										
	1. Đúng nội dung CK										
	2. Đúng hình thức CK										
	3. Đúng thời gian CK										

Đơn vị: ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
MQHNS: 1058642

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2025

Đài Tiếng nói Việt Nam là cơ quan chủ lực đa phương tiện, thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng và chính sách Pháp luật của Nhà nước; góp phần giáo dục, nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân bằng các chương trình phát thanh và các loại hình báo chí điện tử.

1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu chi năm 2025:

Căn cứ số dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Đài TNVN đã chỉ đạo, điều hành các đơn vị trực thuộc phấn đấu tăng các nguồn thu theo quy định; tiết kiệm chi thường xuyên, đồng thời rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên để thực hiện tốt dự toán thu, chi của đơn vị. Đồng thời, tăng cường giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách tại các đơn vị: phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định, quy chế khác trong phạm vi toàn Đài; kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; kiểm tra việc thực hiện chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các đơn vị để đảm bảo quản lý và sử dụng ngân sách đúng mục đích, tiết kiệm chi, tăng thu sự nghiệp, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương cho người lao động và đầu tư phát triển sự nghiệp.

Năm 2025, Đài Tiếng nói Việt Nam (TNVN) đã tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm triệt để tiết kiệm, đúng chế độ quy định từ khâu phân bổ dự toán đến tổ chức thực hiện, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao.

Nguồn kinh phí hoạt động của Đài TNVN hiện nay chủ yếu là do Ngân sách nhà nước cấp hàng năm và nguồn thu từ các hoạt động tài trợ, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông của Đài.

1.1. Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ thu:

Đài TNVN đã chủ động cơ cấu lại nguồn thu trên cơ sở tận dụng tối đa khả năng cơ sở vật chất hiện có để khai thác các nguồn thu. Tận dụng cơ sở vật chất sẵn có, sau khi sắp xếp lại nơi làm việc, Đến nay, tại số 7 Nguyễn Thị Minh Khai TP. HCM, số 37 Bà Triệu và số 35 Nguyễn Đình Chiểu Hà Nội đã được Tổng Giám đốc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê và tận dụng khai thác nguồn thu này.

Đài TNVN tiếp tục khai thác nguồn thu nộp quảng cáo thông qua các đại lý để tạo nguồn thu nộp ổn định về Đài, phần còn lại Đài giao Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông chủ động khai thác và có biện pháp khuyến khích tăng thu; Đài đã chủ động trong việc cân đối, phân bổ dự toán kinh phí nguồn khác ngay từ đầu năm, trong năm và cuối năm, tránh bị động về cấp phát, phân bổ kinh phí nguồn khác so với các năm trước, thuận lợi cho công tác điều hành, quản lý, tổ chức thực hiện.

Kết quả thực hiện thu năm 2025 đạt 290.810,26 triệu đồng (không bao gồm Đài VTC).

1.2. Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên:

Số quyết toán 1.067.018.609.187 đồng so với số dự toán được sử dụng 1.194.708.040.273 đồng chiếm tỷ lệ 89,31%.

THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Nguồn NSNN:

1.1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang là 5.782.040.273 đồng, khớp đúng với Thông báo số 175/TB-BTC ngày 10/02/2026 của Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm 2024 của Đài Tiếng nói Việt Nam, bao gồm:

a) Kinh phí được giao tự chủ: 2.401.900.273 đồng

+ Kinh phí đã nhận: 1.601.900.273 đồng là số dư kinh phí giao tự chủ đã cấp cho các cơ quan thường trú ngoài nước, được chuyển nguồn sang năm 2025 theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017 của Chính phủ về quản lý và sử dụng NSNN đối với một số hoạt động đối ngoại.

+ Dự toán còn dư ở kho bạc: 800.000.000 đồng. Đây là Kinh phí tiền điện của Trung tâm Kỹ thuật để phát 02 máy PS AM-200 tại Hòa Châu, TP Đà Nẵng thuộc đơn vị Đài phát sóng khu vực Trung Bộ - Trung tâm Kỹ thuật, được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống phát thanh sóng trung AM/DRM tại Đài PSKV Trung Bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng khu vực quần đảo Hoàng Sa và biển đảo Việt Nam". 02 máy Phát sóng này dự kiến đưa vào phát sóng vào đầu quý 3 năm 2024 thay thế cho 02 máy PS AM cũ đang phát tại Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Đầu năm 2024, Trung tâm kỹ thuật tạm phân bổ thêm tiền điện cho đơn vị để đưa máy vào phát sóng theo kế hoạch. Tuy nhiên, theo Quyết định số 3283/QĐ-TNVN ngày 29/11/2024 của Tổng Giám đốc Đài TNVN về việc điều chỉnh phát sóng các chương trình phát thanh tại Đài phát sóng khu vực Trung Bộ thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 01/12/2024. Vì phát sóng tháng 12/2024 nên đơn vị chưa sử dụng hết số tiền được phân bổ, vì vậy đơn vị xin chuyển nguồn sang năm 2025 để tiếp tục sử dụng và quyết toán.

b) Kinh phí không được giao tự chủ: 3.380.140.000 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.380.140.000 đồng bao gồm: Loại 160 -171: 3.000.000.000 đồng, là kinh phí không thường xuyên giao cho TTQC sau 30/9 để thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững. Loại 190-191: 373.700.000 đồng là KP thực hiện tinh giản biên chế giao sau 30/9 theo Quyết định số 1663/QĐ-TNVN ngày 27/12/2024 của Ban Âm nhạc (VOV3): 219.976.500 đồng; Ban Đối ngoại (VOV5): 153.723.500 đồng chưa chi hết được chuyển năm sau.

1.2. Dự toán được giao trong năm là 1.188.926.000.000 đồng, bao gồm:

a) Dự toán giao đầu năm: 781.240.000.000 đồng, theo Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

b) Dự toán bổ sung trong năm: 407.686.000.000 đồng

1.3. Kinh phí thực nhận trong năm (tổng hợp theo số liệu của Kho bạc Nhà nước): 1.071.311.512.723 đồng

1.4. Kinh phí đề nghị quyết toán: 1.067.018.609.187 đồng

1.5. Kinh phí giảm trong năm là 126.461.036.442 đồng, bao gồm:

- Dự toán bị hủy: 121.794.627.277 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí được giao tự chủ: 11.324.609.380 đồng. Trong đó: 2.649.310.000 đồng là kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Quyết định số 2560/QĐ-TNVN ngày 01/8/2025; 5.328.046.000 đồng là kinh phí tiết kiệm sau khi tinh gọn bộ máy theo Quyết định số 3898/QĐ- TNVN ngày 26/11/2025; 3.347.000.000 đồng là kinh phí chi thường xuyên không thống nhất phân bổ do Kênh Truyền hình VOVTV kết thúc hoạt động; 253.380 đồng: kinh phí thực hiện tự chủ dư tại KBNN do chênh lệch tỷ giá giữa dự toán giao đầu năm và dự toán cấp trong năm của CQTT nước ngoài.

+ Kinh phí không được giao tự chủ: 110.470.017.897 đồng. Trong đó: 2.473.830.000 đồng là kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên nguồn không được giao tự chủ theo Quyết định số 2560/QĐ-TNVN ngày 01/8/2025; 101.159.067.000 đồng là Kinh phí không được thống nhất phân bổ (Loại 190-191: 100.308.067.000 đồng, gồm: 85.000.000.000 đồng kinh phí thực hiện Đề án cung ứng các dịch vụ truyền hình, 298.000.000 đồng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Cơ quan Thường trú Thành phố Hồ Chí Minh, 15.010.067.000 đồng là kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Loại 160-171: 851.000.000 đồng là kinh phí thực hiện Triển lãm thành tựu kinh tế xã hội); 126.949 đồng: dư tại KBNN do chênh lệch tỷ giá của CQTT nước ngoài; 6.836.993.948 đồng là kinh phí chưa sử dụng hết (***chủ yếu:*** Đài VTC: kinh phí thực hiện chế độ 178 chưa sử dụng hết: 1.607.099.601 đồng; Trung tâm kỹ thuật: 2.413.016.793 đồng gồm 281.262.800 đồng hủy dự toán do kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP chưa sử dụng hết, 2.131.753.919 đồng huỷ do kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản không sử dụng hết, 74 đồng huỷ do kinh phí thực hiện chế độ nghỉ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông: 871.903.274 đồng trong đó: Loại 160-171: 856.796.780 đồng gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 140.383.100 đồng, Triển lãm thành tựu kinh tế xã hội: 716.413.680 đồng, Loại 190-191: 15.106.494 đồng, kinh phí thực hiện chế độ thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP chi không hết; Loại 160-171 kinh phí Triển lãm thành tựu kinh tế xã hội: VTC News (410.311.552 đồng), VOV3: (231.903.604 đồng) không chi hết bị hủy dự toán; Loại 070-093: Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội cho HSSV: Trường II (300.859.400 đồng), Trường I (23.800.000 đồng); CQTT khu vực Đông Bắc: 120.670.238 đồng Kinh phí "Sửa chữa Trụ sở làm việc Cơ quan thường trú khu vực Đông Bắc" còn dư tại KBNN không sử dụng hết, đề nghị hủy hoàn trả ngân sách; Văn phòng:

185.346.290 đồng (Loại 190-191: 175.580.290 đồng, chủ yếu là thưởng 73: 162.194.864 đồng, Loại 160-171: 9.750.000 đồng, Loại 280-338: 16.000 đồng).

- Còn phải nộp NS: 4.666.409.165 đồng. Trong đó: 46.043.320 đồng là khoản dư KP không tự chủ 2025 tại các CQTTNN, không được chuyển nguồn sang năm sau, phải thu hồi bằng cách giảm trừ dự toán năm 2026 và 4.620.365.845 đồng là tiền cải cách tiền lương NSNN cấp thừa năm 2025.

1.6. Số dư kinh phí được chuyển nguồn sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.228.394.644 đồng (dư tại đơn vị, giấy rút dự toán thực chi, tổng hợp theo số liệu của Kho bạc Nhà nước), bao gồm: dư đặt cọc tiền thuê nhà 726.738.684 đồng, còn lại là 501.655.960 đồng dư kinh phí chi thường xuyên khác. Đây là số dư KP giao tự chủ đã cấp cho các cơ quan TT nước ngoài, được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định theo quy định tại Thông tư 07/2020/TT-BTC.

2. Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ:

Nguồn thu hoạt động sự nghiệp được để lại của Đài TNVN bao gồm: nguồn thu từ hoạt động quảng cáo, tài trợ, hỗ trợ tuyên truyền, nguồn thu từ cho thuê trụ sở còn dôi dư và nguồn thu khác theo quy định.

2.1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang là 9.428.229.302 đồng

Số dư này chênh lệch so với số dư cuối kỳ nguồn khác năm 2024 chuyển sang năm 2025 sử dụng và quyết toán: 522.510.419 đồng. Cụ thể:

TT	Đơn vị	BCQT năm 2024	BCQT năm 2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Văn phòng	283.311.000	283.311.000	0	
2	TT Kỹ thuật	1.312.751.586	1.037.174.307	-275.577.279	Đơn vị điều chỉnh hồi tố, thực hiện theo kiến nghị KTNN nộp lại NSNN tiền CCTL cấp thừa: 275.577.279 đồng trong báo cáo QT năm 2024
3	CQTT HCM	70.000.000	70.000.000	0	
4	CQTT ĐBSCL	54.559.000	54.559.000	0	
5	Báo TNVN	58.153.140	0	-58.153.140	Báo TNVN hợp nhất với Báo Điện tử VOV từ ngày 01/4/2025, căn cứ theo Công văn 1010/BTC, hướng dẫn cách hạch toán kế toán của đơn vị mới, Báo Điện tử TNVN đã hạch toán số dư nguồn cải cách tiền lương năm 2024 của Báo TNVN trong phần phát sinh TK 0132 số tiền 58.153.140 đ nên không có số dư đầu kỳ

6	Ban Dân tộc	188.780.000	0	-188.780.000	Ban Dân tộc hợp nhất với VOV2 từ ngày 01/4/2025, căn cứ theo Công văn 1010/BTC, hướng dẫn cách hạch toán kế toán của đơn vị mới, VOV2 đã hạch toán số dư nguồn cải cách tiền lương năm 2024 của VOV4 trong phần phát sinh TK 0132 số tiền 188.780.000 đ nên không có số dư đầu kỳ
7	Báo Điện tử VOV	2.240.851.357	2.240.851.357	0	
8	VOV5	12.073.518	12.073.518	0	
9	R&D	1.042.343.960	1.042.343.960	0	
8	Trường II	4.687.916.160	4.687.916.160	0	
	Tổng cộng	9.950.739.721	9.428.229.302	-522.510.419	

2.2. Dự toán được giao năm nay: 139.820.161.835 đồng

Trong đó: Kinh phí được giao tự chủ: 138.947.161.835 đồng; Kinh phí không được giao tự chủ: 873.000.000 đồng (Kinh phí thực hiện triển lãm Thành tựu kinh tế xã hội cho VTC NEWS).

2.3. Số thu trong năm: 146.747.738.265 đồng

Trong đó: Kinh phí được giao tự chủ: 145.874.738.265 đồng; Kinh phí không được giao tự chủ: 873.000.000 đồng (Kinh phí thực hiện triển lãm Thành tựu kinh tế xã hội cho VTC NEWS).

2.4. Số kinh phí đã sử dụng quyết toán

Trong đó: Kinh phí được giao tự chủ: 136.053.238.134 đồng; Kinh phí không được giao tự chủ: 478.074.043 đồng (Kinh phí thực hiện triển lãm Thành tựu kinh tế xã hội cho VTC NEWS).

2.5. Kinh phí giảm trong năm

Kinh phí không được giao tự chủ: 394.925.957 đồng (Kinh phí thực hiện triển lãm Thành tựu kinh tế xã hội cho VTC NEWS). Nguyên nhân: do giảm khối lượng, còn dư kinh phí không sử dụng hết phải nộp lại Đài TNVN.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi năm 2025 đạt hiệu quả tốt (tỉ lệ so sánh số quyết toán với số dự toán được sử dụng chiếm 96,6%). Ban Kế hoạch tài chính Đài TNVN thường xuyên đôn đốc, theo dõi nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi của các đơn vị dự toán để kịp thời nắm bắt và chủ động tham mưu đề xuất các phương án điều hành tài chính phù hợp nhất cho Lãnh đạo Đài, kịp thời phân bổ, cân đối nguồn kinh phí đảm báo ổn định hoạt động các đơn vị trong Đài, nhằm đáp ứng tốt các nhiệm vụ Chính trị được giao.